ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 142/2026/QĐ-UBND	*Đà Nẵng, ngày 30 tháng 9 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 100/2025/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố quy định khoảng cách, địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày thuộc đối tượng hưởng chính sách theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 5203/TTr-SGDĐT ngày 29 tháng 9 năm 2026;

Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 100/2025/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố quy định khoảng cách, địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày thuộc đối tượng hưởng chính sách theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định của Quyết định số 100/2025/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố quy định khoảng cách, địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày thuộc đối tượng hưởng chính sách theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

1. Bãi bỏ khoản 1 Điều 3.

2. Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 5 như sau:

“1a. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bởi cấp có thẩm quyền thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.”

3. Thay thế Phụ lục kèm theo Quyết định số 100/2025/QĐ-UBND bằng Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 9 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng; Giám đốc các Sở: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ, Dân tộc và Tôn giáo; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Vụ Pháp chế - Bộ GDĐT;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- Đoàn ĐBQH thành phố;
- BTV ĐU UBND thành phố;
- CT, các PCT UBND thành phố;
- UBMTTQVN và các TC CT-XH thành phố;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Phòng XD&KTVB QPPL-Sở Tư pháp;
- Báo và PTTH Đà Nẵng;
- Cổng TTĐT thành phố, Công báo thành phố;
- CPCVP, P. KGVX, NC;
- Lưu: VT, Sở GDĐT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Anh Thi

Phụ lục

KHOẢNG CÁCH, ĐỊA BÀN CÓ ĐỊA HÌNH CÁCH TRỞ, GIAO THÔNG ĐI LẠI KHÓ KHĂN PHẢI QUA BIỂN, HỒ, SÔNG, SUỐI, QUA ĐÈO, NÚI CAO, QUA VÙNG SẠT LỞ ĐẤT, ĐÁ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 142/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

TT	Tên trường	Cơ sở, địa chỉ		Cấp học	Khoảng cách và khu vực, địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá mà học sinh không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày[1]			
		Cơ sở	Địa chỉ (xã)		Khu vực nơi học sinh cư trú	Thuộc xã	Đặc điểm địa hình	Số km
1	PTDTBT TH và THCS Bến Giằng	Trường chính	Bến Giằng	TH	Thôn Pà Ong	Bến Giằng	Qua sông, khu vực thường xuyên sạt lở	3
2	PTDTBT TH và THCS Bến Giằng	Phân hiệu	Bến Giằng	THCS	Thôn Pà Ong	Bến Giằng	Qua sông, khu vực thường xuyên sạt lở	3
3	TH và THCS Huỳnh Thúc Kháng	Trường chính	Bến Giằng	TH	Thôn Sông Thanh	Bến Giằng	Qua suối	3,5
4	TH và THCS Huỳnh Thúc Kháng	Trường chính	Bến Giằng	TH	Thôn Tà Bhing	Bến Giằng	Qua suối	3
5	TH và THCS Huỳnh Thúc Kháng	Phân hiệu	Bến Giằng	TH và THCS	Thôn Rơ Rang	Bến Giằng	Qua suối	2
6	TH và THCS Huỳnh Thúc Kháng	Điểm trường	Bến Giằng	TH	Thôn Tơ Pơo	Bến Giằng	Qua suối	1
7	TH và THCS Phan Bội Châu	Trường chính	Bến Hiên	THCS	Thôn Cột Buồm	Bến Hiên	Qua sông, suối, khu vực thường xuyên sạt lở	5
8	TH và THCS Phan Bội Châu	Trường chính	Bến Hiên	THCS	Thôn Kà Dăng (tổ Khe Bợc, tổ Dốc Gợp)	Bến Hiên	Qua khu vực thường xuyên sạt lở	6
9	TH và THCS Phan Bội Châu	Điểm trường	Bến Hiên	TH	Thôn Kà Dăng (tổ Khe Bợc)	Bến Hiên	Qua khu vực thường xuyên sạt lở	3

[1] Khoảng cách từ địa bàn cư trú đến cơ sở giáo dục tính theo tuyến đường thực tế học sinh phải đi lại.

TT	Tên trường	Cơ sở, địa chỉ		Cấp học	Khoảng cách và khu vực, địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá mà học sinh không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày[1]			
		Cơ sở	Địa chỉ (xã)		Khu vực nơi học sinh cư trú	Thuộc xã	Đặc điểm địa hình	Số km
10	TH Prao	Trường chính	Đông Giang	TH	Thôn Prao (Tà vạc cũ)	Đông Giang	Qua khu vực thường xuyên sạt lở	3,5
11	TH Prao	Trường chính	Đông Giang	TH	Thôn Arooi (Ka đắp cũ)	Đông Giang	Qua khu vực thường xuyên sạt lở	3,8
12	TH Prao	Phân hiệu 1	Đông Giang	TH	Thôn Tà Lu (Arheh - Đrồng)	Đông Giang	Qua sông, suối, khu vực thường xuyên sạt lở	2
13	THCS Mẹ Thứ	Trường chính	Đông Giang	THCS	Thôn La Bớ (A Dinh cũ)	Đông Giang	Qua suối, khu vực thường xuyên sạt lở	6
14	THCS Mẹ Thứ	Trường chính	Đông Giang	THCS	Thôn Prao (Tà vạc Tổ 2,4,5)	Đông Giang	Qua suối, khu vực thường xuyên sạt lở	3,5
15	THCS Mẹ Thứ	Trường chính	Đông Giang	THCS	Thôn Tà Lu (Aré Đhrồng cũ)	Đông Giang	Qua suối, khu vực thường xuyên sạt lở	6
16	THCS Mẹ Thứ	Phân hiệu	Đông Giang	THCS	Thôn Arooi (Ka đắp)	Đông Giang	Qua suối, khu vực thường xuyên sạt lở	4,5
17	THPT Quang Trung - Đông Giang	Trường chính	Đông Giang	THPT	Thôn La Bớ (cụm A Duông 2 cũ)	Đông Giang	Qua suối, khu vực thường xuyên sạt lở	8
18	THPT Võ Chí Công - Hùng Sơn	Trường chính	Hùng Sơn	THPT	Thôn Ki'nonh	Hùng Sơn	Qua đèo, núi cao, suối và vùng thường xuyên sạt lở	7
19	THPT Võ Chí Công - Hùng Sơn	Trường chính	Hùng Sơn	THPT	Thôn Axan	Hùng Sơn	Qua đèo, núi cao, suối và vùng thường xuyên sạt lở	8
20	TH và THCS Khâm Đức	Phân hiệu 2	Khâm Đức	TH và THCS	Thôn Lao Đu (tổ đoàn kết Nước Lang)	Khâm Đức	Qua vùng thường xuyên sạt lở	3
21	TH và THCS Khâm Đức	Phân hiệu 2	Khâm Đức	THCS	Thôn Lao Mưng	Khâm Đức	Qua vùng thường xuyên sạt lở	6,5
22	TH và THCS Khâm Đức	Phân hiệu 2	Khâm Đức	THCS	Thôn Lao Đu (tổ đoàn kết số 1, số 2)	Khâm Đức	Qua vùng thường xuyên sạt lở	5

TT	Tên trường	Cơ sở, địa chỉ		Cấp học	Khoảng cách và khu vực, địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá mà học sinh không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày[1]			
		Cơ sở	Địa chỉ (xã)		Khu vực nơi học sinh cư trú	Thuộc xã	Đặc điểm địa hình	Số km
23	THPT Khâm Đức	Trường chính	Khâm Đức	THPT	Thôn Lao Mưng	Khâm Đức	Qua núi cao, vùng sạt lở, đất đá	7,5
24	THPT Khâm Đức	Trường chính	Khâm Đức	THPT	Thôn 5	Phước Năng	Qua núi cao, vùng sạt lở, đất đá	6
25	THPT Nguyễn Văn Trỗi	Trường chính	La Dêê	THPT	Thôn Đắc Pênh (cụm Đắc Chờ Đay)	La Dêê	Qua đèo dốc, suối, khu vực thường xuyên sạt lở	9,2
26	THPT Nguyễn Văn Trỗi	Trường chính	La Dêê	THPT	Thôn Công Tơ Rơn	La Dêê	Qua đèo dốc, suối, khu vực thường xuyên sạt lở	8,7
27	THPT Nguyễn Văn Trỗi	Trường chính	La Dêê	THPT	Thôn Đắc Ôốc (tổ 3, tổ 4, tổ 5)	La Dêê	Qua đèo dốc, suối, khu vực thường xuyên sạt lở	6,3
28	THPT Nguyễn Văn Trỗi	Trường chính	La Dêê	THPT	Thôn La La	La Dêê	Qua đèo dốc, suối, khu vực thường xuyên sạt lở	8,5
29	THPT Nguyễn Văn Trỗi	Trường chính	La Dêê	THPT	Thôn Đắc Tôi	La Dêê	Qua đèo dốc, suối, khu vực thường xuyên sạt lở	8
30	THPT Nguyễn Văn Trỗi	Trường chính	La Dêê	THPT	Thôn Pring (cụm Cần Đôn)	Nam Giang	Đường dốc, qua suối, khu vực thường xuyên ngập lụt, lũ quét	8,5
31	THPT Nguyễn Văn Trỗi	Trường chính	La Dêê	THPT	Thôn A Bát	Nam Giang	Đường dốc, qua suối, khu vực thường xuyên ngập lụt, lũ quét	5
32	THPT Nguyễn Văn Trỗi	Trường chính	La Dêê	THPT	Thôn Cha val (tổ 1; tổ 7)	Nam Giang	Đường dốc, qua suối, khu vực thường xuyên ngập lụt, lũ quét	4
33	PTDTBT TH Nam Giang	Trường chính	Nam Giang	TH	Thôn A Bát	Nam Giang	Qua suối, khu vực thường xuyên sạt lở	2
34	PTDTBT TH Nam Giang	Phân hiệu 1	Nam Giang	TH	Thôn Công Dồn	Nam Giang	Qua suối, khu vực thường xuyên sạt lở	2

TT	Tên trường	Cơ sở, địa chỉ		Cấp học	Khoảng cách và khu vực, địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá mà học sinh không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày[1]			
		Cơ sở	Địa chỉ (xã)		Khu vực nơi học sinh cư trú	Thuộc xã	Đặc điểm địa hình	Số km
35	PTDTBT THCS Nam Giang	Trường chính	Nam Giang	THCS	Thôn Pring	Nam Giang	Qua suối, khu vực thường xuyên sạt lở	6
36	PTDTBT THCS Nam Giang	Trường chính	Nam Giang	THCS	Thôn Cha Val	Nam Giang	Qua suối, khu vực thường xuyên sạt lở	4
37	PTDTBT TH và THCS Trà Don	Trường chính	Nam Trà My	THCS	Thôn Trà Don, KDC Tak Lang	Nam Trà My	Qua đồi dốc, khu vực thường xuyên sạt lở	3
38	PTDTBT TH và THCS Trà Don	Trường chính	Nam Trà My	THCS	Thôn Trà Don, KDC Làng Lê (Trong)	Nam Trà My	Qua đồi, suối, khu vực thường xuyên sạt lở	3
39	PTDTBT TH và THCS Trà Don	Trường chính	Nam Trà My	THCS	Thôn Trà Don, KDC Măng Ây	Nam Trà My	Qua đồi dốc, sạt lở	4,5
40	PTDTBT TH và THCS Trà Don	Phân hiệu	Nam Trà My	TH	Thôn Trà Don, KDC Tak Lang	Nam Trà My	Qua đồi dốc, sạt lở	2
41	PTDTBT TH và THCS Trà Don	Phân hiệu	Nam Trà My	TH	Thôn Trà Don, KDC Làng Lê (Trong)	Nam Trà My	Qua đồi, suối, vùng sạt lở đất đá	2
42	PTDTBT TH và THCS Trà Don	Phân hiệu	Nam Trà My	TH	Thôn Trà Don, KDC Măng Ây	Nam Trà My	Qua đồi dốc, vùng sạt lở	3,5
43	PTDTBT TH và THCS Trà Mai	Trường chính	Nam Trà My	TH	Thôn Tak Lũ, KDC Tak Ngô 3	Nam Trà My	Qua đồi dốc, vùng sạt lở	3,5
44	PTDTBT TH và THCS Trà Mai	Trường chính	Nam Trà My	TH	Thôn Trà Mai, KDC Ông Phương	Nam Trà My	Qua đồi dốc, vùng sạt lở	3
45	PTDTBT TH và THCS Trà Mai	Trường chính	Nam Trà My	TH	Thôn Trà Mai, KDC Ông Sinh	Nam Trà My	Qua đồi dốc, vùng sạt lở	3
46	PTDTBT TH và THCS Trà Mai	Trường chính	Nam Trà My	TH	Thôn Trà Mai, KDC Ông Ré	Nam Trà My	Qua đồi dốc, vùng sạt lở	3,5
47	PTDTBT TH và THCS Trà Mai	Trường chính	Nam Trà My	TH	Thôn Tak Pỏ, KDC Tak Ven	Nam Trà My	Qua đồi dốc, vùng sạt lở	3

TT	Tên trường	Cơ sở, địa chỉ		Cấp học	Khoảng cách và khu vực, địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá mà học sinh không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày[1]			
		Cơ sở	Địa chỉ (xã)		Khu vực nơi học sinh cư trú	Thuộc xã	Đặc điểm địa hình	Số km
48	PTDTBT TH và THCS Trà Mai	Trường chính	Nam Trà My	TH	Thôn Tak Pỏ, KDC Tak Lang	Nam Trà My	Qua đồi dốc, vùng sạt lở	3
49	PTDTBT TH và THCS Trà Mai	Phân hiệu	Nam Trà My	THCS	Thôn Trà Mai, KDC Ông Phương	Nam Trà My	Qua đồi dốc, vùng sạt lở	2,5
50	PTDTBT TH và THCS Trà Mai	Phân hiệu	Nam Trà My	THCS	Thôn Trà Mai, KDC Ông Sinh	Nam Trà My	Qua đồi dốc, vùng sạt lở	2
51	PTDTBT TH và THCS Trà Mai	Phân hiệu	Nam Trà My	THCS	Thôn Trà Mai, KDC Ông Ré	Nam Trà My	Qua đồi dốc, vùng sạt lở	2
52	PTDTBT TH và THCS Trà Mai	Phân hiệu	Nam Trà My	THCS	Thôn Tak Lũ, KDC Tak Ngô 3	Nam Trà My	Qua đồi dốc, vùng sạt lở	2,5
53	PTDTBT TH và THCS Trà Mai	Phân hiệu	Nam Trà My	THCS	Thôn Tak Lũ, KDC Tak Râu 1	Nam Trà My	Qua đồi dốc, vùng sạt lở	4
54	PTDTBT TH và THCS Trà Mai	Phân hiệu	Nam Trà My	THCS	Thôn Tak Lũ, KDC Ông Thảo	Nam Trà My	Qua đồi dốc, vùng sạt lở	5
55	PTDTBT TH và THCS Trà Mai	Phân hiệu	Nam Trà My	THCS	Thôn Tak Pỏ, KDC Tak Ven	Nam Trà My	Qua đồi dốc, vùng sạt lở	4
56	PTDTBT TH và THCS Trà Mai	Phân hiệu	Nam Trà My	THCS	Thôn Tak Pỏ, KDC Tak Lang	Nam Trà My	Qua đồi dốc, vùng sạt lở	4
57	THPT Nam Trà My	Trường chính	Nam Trà My	THPT	Thôn Ngok Tập (Tak Pổ)	Trà Tập	Qua đồi dốc	9,8
58	THPT Nam Trà My	Trường chính	Nam Trà My	THPT	Thôn Ngok Tập (Tu Gia 2)	Trà Tập	Qua đồi dốc	9
59	THPT Nam Trà My	Trường chính	Nam Trà My	THPT	Thôn Ngok Pang (KDC Trung tâm)	Trà Tập	Qua đồi dốc, vùng sạt lở	5
60	THPT Nam Trà My	Trường chính	Nam Trà My	THPT	Thôn Ngok Pang (Tu Gia 1)	Trà Tập	Qua đồi dốc, vùng sạt lở	5

TT	Tên trường	Cơ sở, địa chỉ		Cấp học	Khoảng cách và khu vực, địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá mà học sinh không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày[1]			
		Cơ sở	Địa chỉ (xã)		Khu vực nơi học sinh cư trú	Thuộc xã	Đặc điểm địa hình	Số km
61	THPT Nam Trà My	Trường chính	Nam Trà My	THPT	Thôn Ngok Pang (Răng Dí)	Trà Tập	Qua đồi dốc, vùng sạt lở, qua khe không có cầu	8
62	THPT Nam Trà My	Trường chính	Nam Trà My	THPT	Thôn Ngok Pang (Tu Lung)	Trà Tập	Qua đồi dốc	4
63	THPT Nam Trà My	Trường chính	Nam Trà My	THPT	Thôn Ngok Pang (C72)	Trà Tập	Qua đồi dốc, vùng sạt lở	5
64	THPT Nam Trà My	Trường chính	Nam Trà My	THPT	Thôn Ngok Pang (Tăk Nhing)	Trà Tập	Qua đồi dốc, vùng sạt lở	5
65	THPT Nam Trà My	Trường chính	Nam Trà My	THPT	Thôn Tak Lũ (xóm Ủy ban)	Nam Trà My	Qua đồi dốc, vùng sạt lở	4
66	THPT Nam Trà My	Trường chính	Nam Trà My	THPT	Thôn Tak Lũ (xóm Tak Râu)	Nam Trà My	Qua đồi dốc, vùng sạt lở	6
67	THPT Nam Trà My	Trường chính	Nam Trà My	THPT	Thôn Tak Lũ (xóm Ông già Thảo)	Nam Trà My	Qua đồi dốc, vùng sạt lở	7
68	THPT Nam Trà My	Trường chính	Nam Trà My	THPT	Thôn Ngok Tập (Mô Rỗi)	Trà Tập	Qua đồi dốc	9
69	PTDTBT THCS Phước Chánh	Trường chính	Phước Chánh	THCS	Thôn Tà Dê	Phước Chánh	Qua đồi dốc, vùng sạt lở	3,5
70	PTDTBT THCS Phước Chánh	Trường chính	Phước Chánh	THCS	Thôn Xà Bau	Phước Chánh	Qua đồi dốc, vùng sạt lở	6
71	TH Phước Chánh	Trường chính	Phước Chánh	TH	Thôn Tà Dê	Phước Chánh	Qua đồi dốc, vùng sạt lở	3,5
72	TH và THCS Phước Năng	Phân hiệu 1	Phước Năng	THCS	Thôn 4	Phước Năng	Qua đồi dốc, vùng sạt lở	5
73	TH và THCS Phước Năng	Phân hiệu 2	Phước Năng	THCS	Thôn Long Viên	Phước Năng	Qua đồi dốc, vùng sạt lở	6

TT	Tên trường	Cơ sở, địa chỉ		Cấp học	Khoảng cách và khu vực, địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá mà học sinh không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày[1]			
		Cơ sở	Địa chỉ (xã)		Khu vực nơi học sinh cư trú	Thuộc xã	Đặc điểm địa hình	Số km
74	PTDTBT TH và THCS Phước Thành	Trường chính	Phước Thành	TH	Thôn Phước Sơn	Phước Thành	Qua suối, khu vực thường xuyên sạt lở	3,2
75	PTDTBT TH và THCS Phước Thành	Trường chính	Phước Thành	THCS	Thôn Phước Sơn	Phước Thành	Qua suối, khu vực thường xuyên sạt lở	6,7
76	PTDTBT TH và THCS Phước Thành	Phân hiệu 1	Phước Thành	TH	Thôn Phước Kim	Phước Thành	Qua suối, khu vực thường xuyên sạt lở	3,2
77	PTDTBT TH và THCS Phước Thành	Phân hiệu 2	Phước Thành	TH	Thôn Phước Lộc	Phước Thành	Qua suối, khu vực thường xuyên sạt lở	3
78	PTDTBT TH và THCS Phước Thành	Phân hiệu 1	Phước Thành	THCS	Thôn Phước Kim	Phước Thành	Qua suối, khu vực thường xuyên sạt lở	6,5
79	PTDTBT TH và THCS Phước Thành	Phân hiệu 2	Phước Thành	THCS	Thôn Phước Lộc	Phước Thành	Qua suối, khu vực thường xuyên sạt lở	6,4
80	TH Kpa-Kơlơng	Điểm trường	Phước Trà	TH	Thôn Gia Cao	Phước Trà	Qua khu vực thường xuyên sạt lở	3
81	TH Sông Kôn	Trường chính	Sông Kôn	TH	Tổ Kèng thôn Ra Đung	Sông Kôn	Qua khu vực thường xuyên sạt lở	2,5
82	TH Sông Kôn	Phân hiệu 1	Sông Kôn	TH	Tổ 2,3 thôn K8	Sông Kôn	Qua suối, khu vực thường xuyên sạt lở	1,2
83	TH Sông Kôn	Phân hiệu 2	Sông Kôn	TH	Tổ Ra vah, thôn A Liêng Ra vah	Sông Kôn	Qua suối, khu vực thường xuyên sạt lở	1,5
84	TH Sông Kôn	Phân hiệu 2	Sông Kôn	TH	Tổ Ra văh, thôn Pa Coong	Sông Kôn	Thường xuyên qua suối khi mưa lớn	1,5
85	THCS Lê Văn Tám	Trường chính	Sông Kôn	THCS	Tổ Aliêng, tổ Ravăh thôn Pa Coong	Sông Kôn	Qua vùng đồi núi, khu vực thường xuyên sạt lở	6
86	THCS Lê Văn Tám	Trường chính	Sông Kôn	THCS	Tổ Arớch thôn A Ting	Sông Kôn	Qua vùng đồi núi, khu vực thường xuyên sạt lở	3,5

TT	Tên trường	Cơ sở, địa chỉ		Cấp học	Khoảng cách và khu vực, địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá mà học sinh không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày[1]			
		Cơ sở	Địa chỉ (xã)		Khu vực nơi học sinh cư trú	Thuộc xã	Đặc điểm địa hình	Số km
87	THCS Lê Văn Tám	Trường chính	Sông Kôn	THCS	Tổ A Ram 2, tổ Zà Há, tổ La Đàng thôn Ra Nuối	Sông Kôn	Qua vùng đồi núi, khu vực thường xuyên sạt lở	5
88	THCS Lê Văn Tám	Trường chính	Sông Kôn	THCS	Tổ Ngật thôn Ra Đung	Sông Kôn	Qua suối, khu vực thường xuyên bị cô lập	3
89	THCS Lê Văn Tám	Phân hiệu	Sông Kôn	THCS	Tổ 2 Bhohôông thôn A Păng	Sông Kôn	Qua suối, khu vực thường xuyên bị cô lập	4
90	THCS Lê Văn Tám	Phân hiệu	Sông Kôn	THCS	Tổ A Ram 2 thôn Ra Nuối	Sông Kôn	Qua vùng đồi núi, khu vực thường xuyên sạt lở	4
91	THPT Âu Cơ	Trường chính	Sông Vàng	THPT	Thôn Đha Mi (tổ 1)	Sông Vàng	Qua đèo núi, khu vực thường sạt lở	5,5
92	PTDTBT TH và THCS Dang	Trường chính	Tây Giang	THCS	Thôn Tư	Tây Giang	Qua đèo núi, khu vực thường sạt lở	4
93	PTDTBT TH và THCS Dang	Trường chính	Tây Giang	THCS	Thôn Dang (thôn Axur cũ)	Tây Giang	Qua đèo núi, khu vực thường sạt lở	5,5
94	PTDTBT TH và THCS Dang	Phân hiệu Lăng	Tây Giang	TH	Thôn Aró	Tây Giang	Qua đèo núi, khu vực thường sạt lở	2,5
95	THPT Tây Giang	Trường chính	Tây Giang	THPT	Thôn Aching	Tây Giang	Qua vùng thường xuyên sạt lở, bị cô lập	7
96	THPT Tây Giang	Trường chính	Tây Giang	THPT	Thôn Ahu	Tây Giang	Qua vùng thường xuyên sạt lở, bị cô lập	5
97	THPT Tây Giang	Trường chính	Tây Giang	THPT	Thôn Chavi	Tây Giang	Qua vùng thường xuyên sạt lở, bị cô lập	9
98	THPT Tây Giang	Trường chính	Tây Giang	THPT	Thôn Lăng	Tây Giang	Qua vùng thường xuyên sạt lở, bị cô lập	4,6
99	THPT Tây Giang	Trường chính	Tây Giang	THPT	Thôn Nal	Tây Giang	Qua vùng thường xuyên sạt lở, bị cô lập	3,5

TT	Tên trường	Cơ sở, địa chỉ		Cấp học	Khoảng cách và khu vực, địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá mà học sinh không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày[1]			
		Cơ sở	Địa chỉ (xã)		Khu vực nơi học sinh cư trú	Thuộc xã	Đặc điểm địa hình	Số km
100	THPT Tây Giang	Trường chính	Tây Giang	THPT	Thôn Agiốc	Avương	Qua vùng thường xuyên sạt lở, bị cô lập	9,2
101	TH Đào Em	Phân hiệu	Thạnh Bình	TH	Thôn Tiên Lập	Thạnh Bình	Qua cống, khu vực thường xuyên ngập	3
102	TH Mính Viên	Trường chính	Thạnh Bình	TH	Thôn Bình Yên	Thạnh Bình	Qua khe suối, khu vực thường sạt lở	3
103	TH Mính Viên	Trường chính	Thạnh Bình	TH	Thôn Trung An	Thạnh Bình	Qua khe suối	3
104	TH Mính Viên	Phân hiệu	Thạnh Bình	TH	Thôn An Xá	Thạnh Bình	Đường dốc, qua khu vực thường sạt lở	3
105	TH Mính Viên	Phân hiệu	Thạnh Bình	TH	Thôn Bàn An	Thạnh Bình	Đường dốc, qua khe suối, khu vực thường sạt lở	3
106	TH và THCS Thạnh Mỹ	Trường chính	Thạnh Mỹ	TH	Thôn Pà Dấu 1	Thạnh Mỹ	Qua dốc, núi, khu vực thường xuyên ngập nước và sạt lở	3
107	TH và THCS Thạnh Mỹ	Trường chính	Thạnh Mỹ	TH	Thôn Mực	Thạnh Mỹ	Đường dốc núi, thường sạt lở	2
108	TH và THCS Thạnh Mỹ	Phân hiệu 2	Thạnh Mỹ	TH	Thôn Hoa	Thạnh Mỹ	Qua dốc, núi, khu vực thường xuyên ngập nước và sạt lở	3
109	TH và THCS Thạnh Mỹ	Phân hiệu 2	Thạnh Mỹ	TH	Thôn Pà Dương	Thạnh Mỹ	Qua dốc, núi, khu vực thường xuyên ngập nước và sạt lở	3
110	TH và THCS Thạnh Mỹ	Phân hiệu 1	Thạnh Mỹ	THCS	Thôn Pà Dấu 1	Thạnh Mỹ	Qua dốc, núi, khu vực thường xuyên ngập nước và sạt lở	3
111	TH và THCS Thạnh Mỹ	Phân hiệu 1	Thạnh Mỹ	THCS	Thôn Hoa	Thạnh Mỹ	Qua dốc, núi, khu vực thường xuyên ngập nước và sạt lở	3,5
112	TH và THCS Thạnh Mỹ	Phân hiệu 1	Thạnh Mỹ	THCS	Thôn Pà Dương	Thạnh Mỹ	Qua dốc, núi, khu vực thường xuyên ngập nước và sạt lở	5

TT	Tên trường	Cơ sở, địa chỉ		Cấp học	Khoảng cách và khu vực, địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá mà học sinh không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày[1]			
		Cơ sở	Địa chỉ (xã)		Khu vực nơi học sinh cư trú	Thuộc xã	Đặc điểm địa hình	Số km
113	TH và THCS Thạnh Mỹ	Phân hiệu 1	Thạnh Mỹ	THCS	Thôn Mực	Thạnh Mỹ	Đường dốc núi, thường sạt lở	3
114	TH và THCS Thạnh Mỹ	Phân hiệu 1	Thạnh Mỹ	THCS	Thôn Dung	Thạnh Mỹ	Đường dốc, qua khe suối	3
115	THPT Tố Hữu	Trường chính	Thạnh Mỹ	THPT	Thôn Pà Dương	Thạnh Mỹ	Đường dốc, qua sông, suối, nguy cơ sạt lở	7
116	THPT Tố Hữu	Trường chính	Thạnh Mỹ	THPT	Thôn Hoa	Thạnh Mỹ	Đường dốc, qua khe suối, nguy cơ sạt lở	3,5
117	THPT Tố Hữu	Trường chính	Thạnh Mỹ	THPT	Thôn Dung	Thạnh Mỹ	Đường dốc, qua khe suối, nguy cơ sạt lở	3
118	THPT Tố Hữu	Trường chính	Thạnh Mỹ	THPT	Thôn Mực	Thạnh Mỹ	Đường dốc, qua khe suối, nguy cơ sạt lở	3
119	THPT Tố Hữu	Trường chính	Thạnh Mỹ	THPT	Thôn Pà Dấu 1	Thạnh Mỹ	Đường dốc, qua khe suối, nguy cơ sạt lở	3
120	TH và THCS Đại Sơn	Trường chính	Thượng Đức	THCS	Thôn Hội Khách	Thượng Đức	Đồi dốc, sạt lở, qua đò	6
121	TH và THCS Đại Sơn	Phân hiệu	Thượng Đức	TH	Thôn Hội Khách	Thượng Đức	Đồi dốc, núi, dễ sạt lở	3
122	TH và THCS Đại Sơn	Điểm trường	Thượng Đức	TH	Thôn Đại Sơn	Thượng Đức	Qua đồi, dốc, khu vực thường xuyên sạt lở	3
123	TH và THCS Đại Sơn	Điểm trường	Thượng Đức	TH	Thôn Đại Sơn	Thượng Đức	Qua đồi núi, khu vực thường xuyên sạt lở	1
124	TH và THCS Nguyễn Huệ	Trường chính	Thượng Đức	THCS	Thôn Đại Lãnh	Thượng Đức	Qua khu vực thường xuyên bị ngập nước, chia cắt	5
125	TH và THCS Nguyễn Huệ	Phân hiệu	Thượng Đức	TH	Thôn Hà Tân	Thượng Đức	Qua khu vực thường xuyên bị ngập nước, chia cắt	2

TT	Tên trường	Cơ sở, địa chỉ		Cấp học	Khoảng cách và khu vực, địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá mà học sinh không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày[1]			
		Cơ sở	Địa chỉ (xã)		Khu vực nơi học sinh cư trú	Thuộc xã	Đặc điểm địa hình	Số km
126	TH và THCS Nguyễn Huệ	Điểm trường	Thượng Đức	TH	Thôn Lộc Bắc	Thượng Đức	Qua khu vực thường xuyên bị ngập nước, chia cắt	3
127	TH và THCS Quang Trung	Trường chính	Thượng Đức	THCS	Thôn Đại Hưng	Thượng Đức	Qua khu vực thường xuyên bị ngập nước, sạt lở, chia cắt	5
128	TH và THCS Quang Trung	Phân hiệu Trương Đình Nam	Thượng Đức	TH	Thôn Đại Hưng	Thượng Đức	Qua khu vực thường xuyên bị ngập nước, sạt lở, chia cắt	2
129	TH và THCS Quang Trung	Điểm trường Đại Mỹ	Thượng Đức	TH	Làng Yều, thôn Đại Mỹ	Thượng Đức	Nhiều đoạn đường bị ngập nước, đường thường sạt lở	3
130	PTDTBT TH Trà Đốc	Trường chính	Trà Đốc	TH	Nóc Ông Hương - thôn 4	Trà Đốc	Qua suối, đường dốc, khu vực thường xuyên sạt lở	3
131	PTDTBT TH Trà Đốc	Trường chính	Trà Đốc	TH	Thôn 5a	Trà Đốc	Qua suối, đường dốc, khu vực thường xuyên sạt lở	3
132	PTDTBT TH Trà Đốc	Trường chính	Trà Đốc	TH	Từ điểm trường chính đến nóc Bà Hoè - thôn 4b	Trà Đốc	Qua suối, đường dốc, khu vực thường xuyên sạt lở	2
133	PTDTBT TH Trà Đốc	Phân hiệu 1	Trà Đốc	TH	Nóc Ông Phong, thôn 8	Trà Đốc	Đi lại khó khăn, có đoạn qua vùng sạt lở và nguy cơ sạt lở	3
134	PTDTBT TH Trà Đốc	Phân hiệu 1	Trà Đốc	TH	Nóc Ông Xiêm, thôn 8	Trà Đốc	Đi lại khó khăn, có đoạn qua vùng sạt lở và nguy cơ sạt lở	3
135	PTDTBT TH Trà Đốc	Phân hiệu 2	Trà Đốc	TH	Nóc Ông Tăng tổ 3, 7, thôn 1	Trà Đốc	Qua suối, núi cao, khu vực thường xuyên sạt lở	3,5
136	PTDTBT TH Trà Đốc	Phân hiệu 2	Trà Đốc	TH	Nóc Ông Rí, nóc Ông Hùng, nóc Ông Tướng - thôn 2	Trà Đốc	Qua suối, núi cao, khu vực thường xuyên sạt lở	2

TT	Tên trường	Cơ sở, địa chỉ		Cấp học	Khoảng cách và khu vực, địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá mà học sinh không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày[1]			
		Cơ sở	Địa chỉ (xã)		Khu vực nơi học sinh cư trú	Thuộc xã	Đặc điểm địa hình	Số km
137	PTDTBT TH Trà Đốc	Phân hiệu 2	Trà Đốc	TH	Nóc Ông Chốt, nóc Ông Tài	Trà Đốc	Qua suối, núi cao, khu vực thường xuyên sạt lở	2
138	PTDTBT THCS Trà Đốc	Trường chính	Trà Đốc	THCS	Nóc Ông Hoa - thôn 7	Trà Đốc	Đường đi khó khăn, thường xuyên sạt lở	4
139	PTDTBT THCS Trà Đốc	Trường chính	Trà Đốc	THCS	Từ nóc Ông Bình trở ra thôn 7	Trà Đốc	Đường đi khó khăn, thường xuyên sạt lở	6
140	PTDTBT THCS Trà Đốc	Trường chính	Trà Đốc	THCS	Từ điểm đầu tổ Bà Phương tính đến cuối thôn 5	Trà Đốc	Đường đi khó khăn, thường xuyên sạt lở	6
141	PTDTBT THCS Trà Đốc	Trường chính	Trà Đốc	THCS	Từ điểm cuối cầu sông Bui đến nóc Nước Lía, nóc Ông Đổi - thôn 6	Trà Đốc	Đường đi khó khăn, thường xuyên sạt lở	4
142	PTDTBT THCS Trà Đốc	Phân hiệu	Trà Đốc	THCS	Thôn 2	Trà Đốc	Đường đi khó khăn, thường xuyên sạt lở	6
143	PTDTBT THCS Trà Đốc	Phân hiệu	Trà Đốc	THCS	Thôn 1 (nóc Ông Tăng, Ông Dương và Bảy Nóc)	Trà Đốc	Đường đi khó khăn, thường xuyên sạt lở	6
144	PTDTBT TH Trà Giáp	Trường chính	Trà Giáp	TH	Các tổ 2, 4, 5, 7, 8, 16, 17, thôn 3	Trà Giáp	Qua suối, đường dốc, thường xuyên sạt lở	3
145	PTDTBT TH Trà Giáp	Trường chính	Trà Giáp	TH	Tổ 15, thôn 3	Trà Giáp	Qua suối, đường dốc, thường xuyên sạt lở	2
146	PTDTBT TH Trà Giáp	Phân hiệu	Trà Giáp	TH	Thôn 1 (tổ 1, xóm Tam góc, các tổ 2, 3); thôn 2 (tổ 1, xóm trên; các tổ 2, 3, 4; tổ 9, xóm trên)	Trà Giáp	Qua sông, suối, thường xuyên sạt lở	3
147	PTDTBT THCS Chu Huy Mân	Trường chính	Trà Giáp	THCS	Thôn 3 (tổ 1,2,3,8,16,17,18,19)	Trà Giáp	Qua suối, đường dốc, núi cao, thường xuyên sạt lở	5

TT	Tên trường	Cơ sở, địa chỉ		Cấp học	Khoảng cách và khu vực, địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá mà học sinh không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày[1]			
		Cơ sở	Địa chỉ (xã)		Khu vực nơi học sinh cư trú	Thuộc xã	Đặc điểm địa hình	Số km
148	PTDTBT THCS Chu Huy Mân	Điểm trường	Trà Giáp	THCS	Nóc ông Sơn, thôn 1	Trà Giáp	Qua suối, khu vực thường xuyên sạt lở	2
149	PTDTBT THCS Chu Huy Mân	Điểm trường	Trà Giáp	THCS	Nóc ông Hà, thôn 1	Trà Giáp	Đường đi khó khăn, thường xuyên sạt lở	3
150	PTDTBT THCS Chu Huy Mân	Điểm trường	Trà Giáp	THCS	Nóc Xa Xít, thôn 1	Trà Giáp	Đường đi khó khăn, thường xuyên sạt lở	5
151	PTDTBT THCS Chu Huy Mân	Điểm trường	Trà Giáp	THCS	Nóc ông Chanh, thôn 2	Trà Giáp	Qua suối, khu vực thường xuyên sạt lở	3
152	PTDTBT THCS Chu Huy Mân	Điểm trường	Trà Giáp	THCS	Nóc ông Doi, thôn 2	Trà Giáp	Đường đi khó khăn, thường xuyên sạt lở	3
153	PTDTBT THCS Chu Huy Mân	Điểm trường	Trà Giáp	THCS	Nóc ông Quang, thôn 2	Trà Giáp	Đường đi khó khăn, thường xuyên sạt lở	3
154	PTDTBT THCS Chu Huy Mân	Điểm trường	Trà Giáp	THCS	Xà Nu trên, thôn 2	Trà Giáp	Đường đi khó khăn, thường xuyên sạt lở	4
155	PTDTBT TH Trà Leng	Trường chính	Trà Leng	TH	Thôn Nước xa	Trà Mai	Qua suối, đồi núi, khu vực thường xuyên sạt lở	3
156	PTDTBT TH Trà Leng	Phân hiệu	Trà Leng	TH	Thôn Tak Xoai: nóc Ông Tiến	Trà Leng	Qua suối, đồi núi, khu vực thường xuyên sạt lở	3
157	PTDTBT TH Trà Leng	Phân hiệu	Trà Leng	TH	Thôn Tak Xoai: nóc Ông Tiêu	Trà Leng	Qua suối, đồi núi, khu vực thường xuyên sạt lở	3
158	PTDTBT THCS Trà Leng	Phân hiệu	Trà Leng	THCS	Thôn Nước xa	Trà Mai	Qua suối, đồi núi, khu vực thường xuyên sạt lở	5
159	PTDTBT THCS Trà Leng	Phân hiệu	Trà Leng	THCS	Thôn Tak Xoai: nóc Ông Tiến	Trà Leng	Qua suối, đồi núi, khu vực thường xuyên sạt lở	5

TT	Tên trường	Cơ sở, địa chỉ		Cấp học	Khoảng cách và khu vực, địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá mà học sinh không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày[1]			
		Cơ sở	Địa chỉ (xã)		Khu vực nơi học sinh cư trú	Thuộc xã	Đặc điểm địa hình	Số km
160	PTDTBT THCS Trà Leng	Phân hiệu	Trà Leng	THCS	Thôn Tak Xoai: nóc Ông Tiêu	Trà Leng	Qua suối, đồi núi, khu vực thường xuyên sạt lở	5
161	PTDTBT TH và THCS Trần Phú	Trường chính	Trà Liên	TH và THCS	Tổ 1, thôn Tak Ngưi	Trà Liên	Qua suối, đồi núi, khu vực thường xuyên sạt lở	3,5
162	PTDTBT TH và THCS Trần Phú	Trường chính	Trà Liên	THCS	Tổ 2, 3, 4, thôn Tak Ngưi	Trà Liên	Qua suối, đồi núi, khu vực thường xuyên sạt lở	5
163	PTDTBT TH và THCS Trần Phú	Phân hiệu	Trà Liên	THCS	Tổ 1 thôn Làng gạch	Trà Liên	Qua suối, đồi núi, khu vực thường xuyên sạt lở	5
164	PTDTBT TH và THCS Ngọc Linh	Trường chính	Trà Linh	THCS	Thôn Hy Ló (làng Mô Pua)	Trà Linh	Qua suối, đồi núi, khu vực thường xuyên sạt lở	5
165	PTDTBT TH và THCS Ngọc Linh	Phân hiệu 1	Trà Linh	TH	Thôn Long Linh (làng Pong Kích, làng Xa Ling); thôn Ngọc Linh (làng Mô Rối, làng Mô Tiêu)	Trà Linh	Qua suối, đồi núi, khu vực thường xuyên sạt lở	3
166	PTDTBT TH và THCS Ngọc Linh	Phân hiệu 2	Trà Linh	TH và THCS	Thôn Long Linh (làng Mang Dí 2, làng Mang Dí 3, làng Tu Ron 2)	Trà Linh	Qua suối, đồi núi, khu vực thường xuyên sạt lở	3
167	THCS Nguyễn Du	Trường chính	Trà My	THCS	Tổ 3, thôn Tân Hiệp	Trà My	Qua khu vực ngập nước vào mùa mưa, thường xuyên sạt lở	5
168	THCS Nguyễn Du	Trường chính	Trà My	THCS	Thôn Đồng Trầu: tổ 6 từ hộ Bùi Văn Tưởng đến hộ bà Bùi Thị Xỉm; tổ 7 từ hộ Vũ Văn Quý đến hộ Bùi Thị Thứ; tổ 10, 11, 12	Trà My	Qua đồi núi, sông, suối, chưa có cầu cống, khu vực thường xuyên sạt lở	5

TT	Tên trường	Cơ sở, địa chỉ		Cấp học	Khoảng cách và khu vực, địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá mà học sinh không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày[1]			
		Cơ sở	Địa chỉ (xã)		Khu vực nơi học sinh cư trú	Thuộc xã	Đặc điểm địa hình	Số km
169	THCS Nguyễn Huệ	Trường chính	Trà My	THCS	Tổ 3, thôn Tân Hiệp	Trà My	Qua khu vực ngập nước vào mùa mưa, thường xuyên sạt lở	4
170	THCS Nguyễn Huệ	Phân hiệu	Trà My	THCS	Thôn Đồng Trầu: tổ 6 từ hộ Bùi Văn Tưởng đến hộ bà Bùi Thị Xim; tổ 7 từ hộ Vũ Văn Quý đến hộ Bùi Thị Thứ; tổ 10, 11, 12	Trà My	Qua đồi núi, sông, suối, chưa có cầu cống, khu vực thường xuyên sạt lở	4
171	THPT Bắc Trà My	Trường chính	Trà My	THPT	Tổ 6, thôn Đồng Trầu. Các hộ dưới cầu 14, đoạn từ nhà ông Bùi Văn Luận đến nhà ông Bùi Văn Chình	Trà My	Đường đất, qua suối không có cầu, thường xuyên bị ngập	8
172	THPT Bắc Trà My	Trường chính	Trà My	THPT	Tổ 3, thôn Long Sơn, khu vực Nà Gành	Trà My	Qua đồi dốc, quanh co, khu vực thường xuyên sạt lở	7
173	PTDTBT TH và THCS Lý Tự Trọng	Trường chính	Trà Tân	TH và THCS	Thôn Trà Giác	Trà Tân	Qua suối, núi cao, thường xuyên sạt lở	3,5
174	PTDTBT TH và THCS Lý Tự Trọng	Trường chính	Trà Tân	TH và THCS	Thôn Ngọc Tu	Trà Tân	Qua suối, núi cao, thường xuyên sạt lở	3,5
175	PTDTBT TH và THCS Lý Tự Trọng	Trường chính	Trà Tân	TH và THCS	Thôn Ngọc Giác	Trà Tân	Qua suối, núi cao, thường xuyên sạt lở	3,5
176	TH và THCS 19 tháng 8	Phân hiệu	Trà Tân	TH	Tổ K25, thôn Nước Oa	Trà Tân	Qua khu vực thường xuyên sạt lở	3,5
177	PTDTBT TH và THCS Nguyễn Trãi	Trường chính	Trà Tập	TH và THCS	KDC Tu Du, thôn Trà Cang	Trà Tập	Qua đồi dốc, núi cao, khu vực thường xuyên sạt lở	3
178	PTDTBT TH và THCS Nguyễn Trãi	Trường chính	Trà Tập	TH và THCS	KDC Tak Pet, thôn Trà Cang	Trà Tập	Qua đồi dốc, núi cao, khu vực thường xuyên sạt lở	2
179	PTDTBT TH và THCS Nguyễn Trãi	Trường chính	Trà Tập	TH và THCS	KDC Tu Chân, thôn Trà Cang	Trà Tập	Qua đồi dốc, núi cao, khu vực thường xuyên sạt lở	3

TT	Tên trường	Cơ sở, địa chỉ		Cấp học	Khoảng cách và khu vực, địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá mà học sinh không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày[1]			
		Cơ sở	Địa chỉ (xã)		Khu vực nơi học sinh cư trú	Thuộc xã	Đặc điểm địa hình	Số km
180	PTDTBT TH và THCS Nguyễn Trãi	Phân hiệu	Trà Tập	TH và THCS	KDC Tu Chân, thôn Trà Cang	Trà Tập	Qua đồi dốc, núi cao, khu vực thường xuyên sạt lở	2
181	PTDTBT TH và THCS Võ Nguyên Giáp	Trường chính	Trà Tập	TH	Nóc Tu Gia, thôn Ngok Tập	Trà Tập	Qua đồi dốc, núi cao, suối và thường xuyên sạt lở	3,8
182	PTDTBT TH và THCS Võ Nguyên Giáp	Trường chính	Trà Tập	TH	Nóc Măng Ri, thôn Ngok Tập	Trà Tập	Qua đồi dốc, núi cao, suối và thường xuyên sạt lở	2,5
183	PTDTBT TH và THCS Võ Nguyên Giáp	Trường chính	Trà Tập	TH	Nóc Tâk Ri, thôn Ngok Tập	Trà Tập	Qua đồi dốc, núi cao, suối và thường xuyên sạt lở	2,5
184	PTDTBT TH và THCS Võ Nguyên Giáp	Trường chính	Trà Tập	TH	Khu dân cư C72, thôn Ngok Pang	Trà Tập	Qua đồi dốc, núi cao, khu vực thường xuyên sạt lở	3
185	PTDTBT TH và THCS Võ Nguyên Giáp	Trường chính	Trà Tập	TH	Nóc Tu Lung, thôn Ngok Pang	Trà Tập	Qua đồi dốc, núi cao, suối và thường xuyên sạt lở	2,5
186	PTDTBT TH và THCS Võ Nguyên Giáp	Trường chính	Trà Tập	TH	Nóc Mô Rỗi, thôn Ngọc Pang	Trà Tập	Qua đồi dốc, núi cao, suối và thường xuyên sạt lở	2,5
187	PTDTBT TH và THCS Võ Nguyên Giáp	Phân hiệu	Trà Tập	THCS	Nóc Tu Lung, thôn Ngok Pang	Trà Tập	Qua đồi dốc, núi cao, thường xuyên sạt lở	2,6
188	PTDTBT TH và THCS Võ Nguyên Giáp	Phân hiệu	Trà Tập	THCS	Khu dân cư, thôn Ngok Tập	Trà Tập	Qua đồi dốc, núi cao, thường xuyên sạt lở	3
189	PTDTBT TH và THCS Võ Nguyên Giáp	Phân hiệu	Trà Tập	THCS	Khu dân cư C72, thôn Ngok Pang	Trà Tập	Qua đồi dốc, núi cao, thường xuyên sạt lở	3
190	PTDTBT TH và THCS Võ Nguyên Giáp	Phân hiệu	Trà Tập	THCS	Nóc Măng Ri, thôn Ngok Tập	Trà Tập	Qua đồi dốc, núi cao, thường xuyên sạt lở	3,5
191	PTDTBT TH và THCS Võ Nguyên Giáp	Phân hiệu	Trà Tập	THCS	Nóc Mô Rỗi, thôn Ngọc Pang	Trà Tập	Qua đồi dốc, núi cao, thường xuyên sạt lở	3,5
192	PTDTBT TH và THCS Võ Nguyên Giáp	Phân hiệu	Trà Tập	THCS	Nóc Tu Gia, thôn Ngok Tập	Trà Tập	Qua đồi dốc, núi cao, thường xuyên sạt lở	5,7

TT	Tên trường	Cơ sở, địa chỉ		Cấp học	Khoảng cách và khu vực, địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá mà học sinh không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày[1]			
		Cơ sở	Địa chỉ (xã)		Khu vực nơi học sinh cư trú	Thuộc xã	Đặc điểm địa hình	Số km
193	PTDTBT TH và THCS Huỳnh Thúc Kháng	Trường chính	Trà Vân	TH và THCS	Nóc Ông Nút, thôn 4	Trà Vân	Qua đồi dốc, núi cao, thường xuyên sạt lở	2
194	PTDTBT TH và THCS Huỳnh Thúc Kháng	Trường chính	Trà Vân	TH và THCS	Nóc Ông Hải, thôn 4	Trà Vân	Qua đồi dốc, núi cao, thường xuyên sạt lở	3
195	PTDTBT TH và THCS Võ Chí Công	Trường chính	Trà Vân	THCS	Nóc Ông Nơi, thôn 1	Trà Vân	Qua đồi dốc, núi cao, thường xuyên sạt lở	1,5
196	PTDTBT TH và THCS Võ Chí Công	Trường chính	Trà Vân	THCS	Nóc Ông Sinh, thôn 1	Trà Vân	Qua đồi dốc, núi cao, thường xuyên sạt lở	5
197	PTDTBT TH và THCS Võ Chí Công	Phân hiệu	Trà Vân	TH	Nóc Ông Bích, thôn 1	Trà Vân	Qua đồi dốc, núi cao, thường xuyên sạt lở	2
